



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 38



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch UBKT
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên UBKT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Văn Dũng	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.572.598.009.747	1.243.266.255.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.061.509.453	9.507.536.737
1. Tiền	111		21.061.509.453	9.507.536.737
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		579.597.393.630	496.951.385.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	544.632.340.298	486.370.464.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	22.438.808.887	11.374.582.149
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.186.380.319	2.376.495.796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.660.135.874)	(3.170.157.489)
IV. Hàng tồn kho	140	7	926.267.759.723	715.839.688.988
1. Hàng tồn kho	141		926.267.759.723	739.845.564.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(24.005.875.574)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.671.346.941	20.967.644.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.317.246.732	1.840.213.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.354.100.209	18.898.395.710
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	229.034.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.540.314.780	149.931.233.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		672.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		672.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		83.038.349.186	88.386.399.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	55.173.116.386	60.521.166.587
- Nguyên giá	222		214.315.145.753	214.315.145.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(159.142.029.367)	(153.793.979.166)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	27.865.232.800	27.865.232.800
- Nguyên giá	228		30.571.666.000	30.571.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.359.469.409	362.866.667
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.359.469.409	362.866.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	31.585.221.459	31.632.167.739
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.511.198.461	32.511.198.461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(925.977.002)	(879.030.722)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.885.274.726	29.549.799.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	24.168.052.151	24.933.986.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		717.222.575	4.615.812.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.719.138.324.527	1.393.197.489.051

536-C
TY
AN
HAM
ONG
1
HA NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.143.523.221.206	881.667.353.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.143.523.221.206	881.667.353.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	585.899.050.714	448.902.657.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	4.499.444.726	5.027.396.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	24.336.510.058	47.529.365.909
4. Phải trả người lao động	314		12.980.655.067	11.025.618.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.646.803.783	5.446.809.923
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		822.995.000	1.539.221.331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.543.529.770	18.872.364.887
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	485.948.218.748	336.243.879.456
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.846.013.340	7.080.039.522
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.615.103.321	511.530.135.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	575.615.103.321	511.530.135.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.790.000.000	209.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.991.780	2.444.991.780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363.380.111.541	299.295.143.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		264.354.369.463	204.319.740.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.025.742.078	94.975.403.232
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.719.138.324.527	1.393.197.489.051

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	513.223.503.013	479.660.604.591	1.545.911.703.364	1.498.756.170.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		513.223.503.013	479.660.604.591	1.545.911.703.364	1.498.756.170.885
4. Giá vốn hàng bán	11	20	450.466.083.476	409.649.358.829	1.324.258.605.804	1.270.931.970.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		62.757.419.537	70.011.245.762	221.653.097.560	227.824.200.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	7.404.835.228	9.688.489.735	18.959.916.369	16.078.122.460
7. Chi phí tài chính	22	21	7.718.572.737	9.376.495.652	35.078.491.558	27.663.760.947
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		4.990.066.028	2.825.576.780	13.391.544.816	8.960.248.628
8. Chi phí bán hàng	25	22	32.223.828.155	32.991.534.227	92.461.466.317	96.809.174.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.779.028.275	7.766.524.014	25.558.262.164	32.154.549.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23.440.825.598	29.565.181.604	87.514.793.890	87.274.838.705
11. Thu nhập khác	31		34.847.686.163	29.284.171.524	38.130.918.501	29.380.127.959
12. Chi phí khác	32		191.163.569	89.211	500.405.375	1.797.829.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.656.522.594	29.284.082.313	37.630.513.126	27.582.298.777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.097.348.192	58.849.263.917	125.145.307.016	114.857.137.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.408.703.656	6.085.316.098	22.220.974.695	16.347.556.524

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	5.283.390.243	5.172.221.271	3.898.590.243	5.172.221.271
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		45.405.254.293	47.591.726.548	99.025.742.078	93.337.359.687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.164	2.269	4.720	4.449
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.164	2.269	4.720	4.449

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc
Tạ Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.145.307.016	131.572.797.596
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.348.050.201	5.862.749.303
- Các khoản dự phòng	03		(24.468.950.909)	(18.837.086.165)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.966.135.357	3.366.858.172
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(385.091.178)	(2.881.031.196)
- Chi phí lãi vay	06		13.391.544.816	8.960.248.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.996.995.303	128.044.536.338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.034.656.120)	(41.124.132.112)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(186.422.195.161)	51.210.788.794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		103.663.100.701	(38.707.090.771)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.288.901.728	1.272.608.281
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.194.259.952)	(8.990.700.085)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.454.985.456)	(28.934.044.386)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		9.765.973.818	(10.229.384.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.391.125.139)	52.542.581.476
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		5.996.602.742	(988.826.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		385.091.178	2.881.031.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.618.306.080)	1.892.204.381
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.067.122.087.559	511.659.471.193
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(917.417.748.267)	(556.145.282.746)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.174.800.000)	(20.793.166.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		124.529.539.292	(65.278.977.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.520.108.073	(10.844.191.696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.507.536.737	27.898.593.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.966.135.357)	(9.037.818)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.061.509.453	17.045.364.384

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 299 người (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 294 người).

Cấu trúc Công ty

Trong năm 2025, Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“đơn vị trực thuộc”). Chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường Phú Thọ, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư số 2, đường Phần Lãng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, khối 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Bao gồm các chi phí sau:

- ▶ Chi phí bản quyền phần mềm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Tiền thuê văn phòng, thuê đất trả trước (*);
- ▶ Công cụ dụng cụ đã xuất dùng; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

(*) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.12 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế.

3.15 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán

3. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.16 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 **Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền

	30/09/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
Tiền mặt	48.986.003	216.787.578
Tiền gửi ngân hàng	21.012.523.450	9.290.749.159
Tiền đang chuyển		
Cộng	21.061.509.453	9.507.536.737

5. Phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn

5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
Bệnh Viện Bạch Mai	5.590.182.000	22.405.230.000
Bệnh Viện Chợ Rẫy	14.496.985.560	17.636.010.700
Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang	7.652.378.000	5.617.795.700
Bệnh Viện Trung Ương Huế	4.231.531.000	4.307.264.100
Bệnh Viện Trung Ương Thái Nguyên	7.661.633.700	5.535.189.900
Bệnh Viện Quân Y 175	14.545.031.400	19.841.211.150
Bệnh viện Đà Nẵng	3.154.452.570	3.038.196.100
Trung tâm Giám định bảo hiểm Y Tế và Thanh toán đa tuyến	12.472.921.136	15.486.710.254
Khách hàng khác	479.180.031.943	392.502.857.063
Phải thu từ các bên liên quan	-	-
Cộng	548.985.147.309	486.370.464.967
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.660.135.874)	(3.170.157.489)
Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:		
Số đầu năm	Năm nay 3.170.157.489	Năm trước 2.854.962.216
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.988.016.057	4.147.170.204
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.498.037.672)	(2.656.304.357)
Số cuối kỳ	2.660.135.874	4.345.828.063

5.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
ASYNMED PTE. LTD	2.029.915.114	32.675.604
Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp.	207.230.620	245.870.989
Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	-	5.890.000.000
REIWA HEALTHCARE INC.	10.808.876.753	-
Các khoản trả trước khác	9.392.786.400	5.206.035.556
Cộng	22.438.808.887	11.374.582.149

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong năm nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

6. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh Viện 30-4	1.214.365.229	82.859.745	1.180.366.679	354.110.004
Trung tâm Y tế khu vực Yên Thủy	-	-	531.708.500	265.854.250
Các khoản phải thu quá hạn khác	4.394.456.996	2.865.826.606	5.737.278.820	3.659.232.256
Cộng	5.608.822.225	2.948.686.351	7.449.353.999	4.279.196.510

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	109.381.958.825		82.266.113.455	
Hàng hóa	816.885.800.898		657.579.451.107	(24.005.875.574)
Cộng	926.267.759.723		739.845.564.562	(24.005.875.574)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.005.875.574	43.158.812.699
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	6.465.276.588
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	24.005.875.574	(26.545.025.200)
Số cuối kỳ	-	23.079.064.087

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	151.944.878.712	36.018.935.114	23.059.174.829	3.292.157.098	214.315.145.753
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	151.944.878.712	36.018.935.114	23.059.174.829	3.292.157.098	214.315.145.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	102.042.249.790	31.734.515.438	16.782.288.899	3.234.925.039	153.793.979.166
- Khấu hao trong năm	2.637.722.462	1.460.144.414	1.216.118.129	34.065.196	5.348.050.201
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	104.679.972.252	33.194.659.852	17.998.407.028	3.268.990.235	159.142.029.367
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	49.902.628.922	4.284.419.676	6.276.885.930	57.232.059	60.521.166.587
- Tại ngày cuối năm	47.264.906.460	2.824.275.262	5.060.767.801	23.166.863	55.173.116.386
Đã khấu hao hết	79.649.290.922	24.213.556.776	12.514.886.257	3.188.929.825	119.566.663.780

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	27.865.232.800	-	27.865.232.800
- Tại ngày cuối năm	27.865.232.800	-	27.865.232.800

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2025					01/01/2025					Đơn vị tính: đồng
	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội (i)	16,43%	5.333.332	27.776.985.675	-	559.466.526.800	16,43%	5.333.332	27.776.985.675	-	365.333.242.000	
Công Ty Cổ Phần Hóa Dược Phẩm Mekophar (i)	0,26%	67.082	2.790.867.722	(925.977.002)	1.864.890.720	0,26%	67.082	2.790.867.722	(879.030.722)	1.911.837.000	
Công Ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (i)	1,00%	99.825	971.029.662	-	2.854.995.000	1,00%	99.825	971.029.662	-	1.996.500.000	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm (i)	0,10%	46.816	300.659.375	-	(ii)	0,10%	46.816	300.659.375	-	(ii)	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	0,10%	21.600	472.871.724	-	869.400.000	0,10%	21.600	472.871.724	-	779.200.000	
Công ty cổ phần dược Tuyên Quang	0,40%	18.000	197.784.303	-	(ii)	0,40%	18.000	197.784.303	-	(ii)	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)	0,00%	10	1.000.000	-	(ii)	
Cộng			32.511.198.461	(925.977.002)				32.511.198.461	(879.030.722)		

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.317.246.732	1.840.213.756
Cộng	1.317.246.732	1.840.213.756
Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước (i)	24.168.052.151	24.933.986.855
Cộng	24.168.052.151	24.933.986.855
(i) Đây là tiền thuê		

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Angeion Medical International Pte. Ltd.	34.608.255.969	34.608.255.969	16.581.663.447	16.581.663.447
Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Y	23.185.539.477	23.185.539.477	16.341.763.645	16.341.763.645
Celltrion,INC.	90.786.632.076	90.786.632.076		
Ever Neuro Pharma GMBH	31.218.821.751	31.218.821.751	46.538.293.475	46.538.293.475
Hyphens Pharma Pte. Ltd	60.708.215.407	60.708.215.407	142.810.055.819	142.810.055.819
Inbiotech L.t.d	15.935.175.034	15.935.175.034	5.600.000.096	5.600.000.096
Panpharma GmbH	41.884.328.029	41.884.328.029	8.051.242.968	8.051.242.968
RV Group (S) PTE. LTD	19.606.112.344	19.606.112.344	15.683.203.800	15.683.203.800
Các nhà cung cấp khác	267.965.970.627	267.965.970.627	197.296.433.817	197.296.433.817
Phải trả cho các bên liên quan	15.559.541.997	15.559.541.997	6.006.023.810	6.006.023.810
Cộng	601.458.592.711	601.458.592.711	454.908.680.877	454.908.680.877

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2025	01/01/2025
BQLDA Hỗ trợ kỹ thuật Quỹ toàn cầu Phòng, Chống HIV/AIDS	2.000.000.000	
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Phi Long	1.809.221.562	3.274.173.857
Các đối tượng khác	690.223.164	1.753.223.111
Cộng	4.499.444.726	5.027.396.968

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh tăng trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: đồng	
	Phải thu	Phải nộp				Số cuối kỳ	
						Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	88.413.284	87.829.482.649	(86.889.286.187)	(872.874.159)	-	17.207.484
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	40.263.300.200		(40.263.300.200)	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.327.234.426		(1.327.234.426)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.544.669.828	22.319.019.284		(45.454.985.456)	-	7.408.703.656
- Thuế thu nhập cá nhân	90.506.868	-	1.949.207.011		(1.830.192.795)	-	28.507.348
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.621.720.847		(5.621.720.847)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000		(7.000.000)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.896.282.797	372.708.403		(386.899.630)	-	16.882.091.570
Cộng	229.034.971	47.529.365.909	159.689.672.820	(86.889.286.187)	(95.764.207.513)	-	24.336.510.058

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2025	01/01/2025
- Chi phí lãi vay	197.284.864	
- Chi phí trích trước	4.099.171.843	5.446.809.923
- Chi phí trích trước khác	350.347.076	
Cộng	4.646.803.783	5.446.809.923

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2025	01/01/2025
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	39.476.580	38.097.840
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (hàng nhập khẩu)	658.092.636	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (trong nước)	1.753.415.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.335.405.352	13.631.882.370
- Các khoản Phải thu khác dư có		
- Các khoản thu hộ chi hộ hàng ủy thác (*)	757.140.202	5.202.384.677
Cộng	7.543.529.770	18.872.364.887

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu được ủy thác.

16. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2025		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	475.719.218.748	475.719.218.748	1.063.727.087.559	913.310.748.267	325.302.879.456	325.302.879.456
Vay cá nhân	10.229.000.000	10.229.000.000	3.395.000.000	4.107.000.000	10.941.000.000	10.941.000.000
Cộng	485.948.218.748	485.948.218.748	1.067.122.087.559	917.417.748.267	336.243.879.456	336.243.879.456

16.1. Vay ngắn hạn cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	30/09/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	10.229.000.000	Thanh toán nợ gốc khi có yêu cầu. Lãi vay phải trả hàng quý.	5,7%	Tín chấp
Cộng	10.229.000.000			

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2. Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (đồng)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	83.476.839.802	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 19 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch	74.426.480.864	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	103.739.632.649	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	-	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 4,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao Dịch	66.129.708.118	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 4 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,1% - 4,3%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	28.837.374.278	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,20%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,40%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	-	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5,00%	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	119.109.183.037	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,20%	Tín chấp
Cộng	475.719.218.748			



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	209.790.000.000	2.444.991.780	139.259.609.169	351.494.600.949
Lợi nhuận thuần trong kỳ			105.768.341.968	105.768.341.968
Cổ tức 2023			(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
Quỹ thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban TGĐ 2023		-	(392.000.000)	(392.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2023		-	(14.260.816.826)	(14.260.816.826)
Biến động khác				
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	209.790.000.000	2.444.991.780	198.906.634.311	411.141.626.091

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	209.790.000.000	2.444.991.780	299.295.143.281	511.530.135.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ			102.620.691.243	102.620.691.243
Cổ tức 2024 (*)			(25.174.800.000)	(25.174.800.000)
Quỹ thưởng HĐQT, Ban TGĐ, KTT, Phụ trách QT kiêm thư ký 2024 (*)		-	(347.583.333)	(347.583.333)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2024 (*)		-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thưởng hoàn thành kế hoạch và vượt chỉ tiêu KH lợi nhuận 2024 (**)		-	(7.418.390.485)	(7.418.390.485)
Biến động khác				
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	209.790.000.000	2.444.991.780	366.975.060.706	579.210.052.486

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 23/NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

(**) Công ty đã thực hiện trích quỹ thưởng do hoàn thành kế hoạch và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 23/NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025			Đơn vị tính: Số cổ phiếu 01/01/2025		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Dược VN - CTCP	13.721.550	13.721.550	65,41%	13.721.550	13.721.550	65,41%
Ông Lê Nam Thắng	1.689.000	1.689.000	8,05%	1.689.000	1.689.000	8,05%
Bà Lê Thị Kim Ánh	1.518.800	1.518.800	7,24%	1.518.800	1.518.800	7,24%
Ông Nguyễn Doãn Liêm	1.210.940	1.210.940	5,77%	1.210.940	1.210.940	5,77%
Cổ đông khác	2.838.710	2.838.710	13,53%	2.838.710	2.838.710	13,53%
Cộng	20.979.000	20.979.000	100,00%	20.979.000	20.979.000	100,00%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	209.790.000.000	209.790.000.000
Số cuối năm	209.790.000.000	209.790.000.000

17.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức năm 2024	25.174.800.000	
Cổ tức năm 2023		31.468.500.000
Cộng	25.174.800.000	31.468.500.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	33.470.107.300	20.793.166.000

17. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)
17.5 **Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

18. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba		20.606.125.993
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	11.832	11.856
- Euro (EUR)	263	279

19. **DOANH THU**

19.1 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Tổng doanh thu	1.545.911.703.364	1.498.756.170.885
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.534.437.606.717	1.486.353.081.418
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.474.096.647	12.403.089.467
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	1.545.911.703.364	1.498.756.170.885
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.543.964.387.237	1.497.175.734.898
Doanh thu đối với bên liên quan	1.947.316.127	1.580.435.987

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.441.278	15.983.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.459.686	2.865.047.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.190.214	103.532.591
Lãi tỉ giá thanh toán NCC	2.562.582.366	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.012.242.825	13.093.558.673
Cộng	18.959.916.369	16.078.122.460

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	1.348.264.481.378	1.249.508.580.836
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.005.875.574)	6.465.276.588
Cộng	1.324.258.605.804	1.255.973.857.424

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Chi phí lãi vay	13.391.544.816	8.960.248.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.640.000.462	15.584.857.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.366.858.172
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	46.946.280	(248.203.400)
Cộng	35.078.491.558	27.663.760.947

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	41.195.671.959	42.157.653.947
Chi phí vật liệu, bao bì	2.925.360.809	4.541.625.827
Chi phí công cụ dụng cụ	1.651.656.258	915.241.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.348.050.201	5.089.474.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.231.186.869	20.772.713.678
Chi phí bán hàng khác	25.109.540.221	23.332.464.896
Cộng	92.461.466.317	96.809.174.237

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	12.962.336.554	9.214.000.347
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.227.001.555	347.736.816
Chi phí khấu hao TSCĐ		7.869.166
Thuế, phí và lệ phí	6.413.813.551	
Chi phí dự phòng	(510.021.615)	1.490.865.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.053.715	4.318.185.403
Chi phí bằng tiền khác	5.295.078.404	13.668.510.961
Chi phí thuê đất		3.107.380.914
Cộng	25.558.262.164	32.154.549.454

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.348.264.481.378	1.249.508.580.836
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.925.360.809	4.541.625.827
Chi phí nhân công	54.158.008.513	51.371.654.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.401.240.584	25.090.899.081
Chi phí khấu hao, hao mòn và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	5.348.050.201	5.097.343.802
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(510.021.615)	1.490.865.847
Chi phí công cụ dụng cụ	2.878.657.813	1.262.978.069
Chi phí khác	36.818.432.176	40.108.356.771
Cộng	1.466.284.209.859	1.378.472.304.527

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.220.974.695	20.632.234.357
Điều chỉnh thuế của năm trước		
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.898.590.243	5.172.221.271
Cộng	26.119.564.938	25.804.455.628

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán nhân với thuế suất áp dụng cho Công ty được trình bày như sau:

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.145.307.016	114.857.137.482
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	25.029.061.403	22.971.427.496
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	9.280.090.230	6.779.804.927
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ cổ tức	241.459.686	2.865.047.800
Khác	23.079.064.087	37.034.111.989
Chi phí thuế TNDN	22.220.974.695	16.347.556.524

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Dự phòng hàng không đạt chất lượng		4.615.812.818
Dự phòng đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi	717.222.575	
Cộng	717.222.575	4.615.812.818

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")

Danh sách các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này được trình bày ở phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ tức đã công bố	27.443.100.000	20.582.325.000
	Cổ tức đã trả	27.443.100.000	20.582.325.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	1.904.562.707	1.460.807.970
	Cổ tức đã nhận	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	110.751.500
	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.737.263.562	5.596.749.727
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.167.765.000	-

00108
CÔNG T
CỔ PHẢ
CỤC PH
JNG UC
CPC1
PHỔ H

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	241.000.000	123.272.727
Bà Bùi Thị Thanh Hải	607.384.507	226.290.908
Ông Nguyễn Huy Thanh	567.136.212	196.339.546
Ông Tạ Văn Dũng	613.860.909	
Ông Nguyễn Doãn Liêm	92.950.000	58.909.091
Bà Trần Thị Kim Khánh	194.750.000	69.545.455
Bà Nguyễn Hồng Nhung	-	21.818.182
Bà Nguyễn Thùy Dung	-	21.818.182
Ông Công Việt Hải	2.106.000	583.735.453
Bà Nguyễn Thị Hòa	642.463.800	478.876.998
Ban Kiểm soát	-	206.102.275
TỔNG CỘNG	2.961.651.428	1.986.708.817

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
Đến 1 năm	8.900.730.570	5.489.762.524
Từ 1 – 5 năm	43.790.860.660	26.736.020.430
Trên 5 năm	108.043.307.165	72.281.337.458
Cộng	160.734.898.395	104.507.120.412

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025	Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN	99.025.742.078	93.337.359.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	-	(7.288.417.098)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99.025.742.078	86.048.942.589
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.720	4.102
- Lãi suy giảm	4.720	4.102

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

Người lập
Trương Thị Huệ

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Tạ Văn Dũng

